

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 24/2017/DS-PT

Ngày 18/9/2017

V/v: Tranh chấp chia  
tài sản chung sau ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Huồn.

*Các thẩm phán:* Bà Lâm Thị Hiền và bà Lưu Thị Thu Hường.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Việt Tiệp là Thư ký Tòa án.

*- Đại diện Viện nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Ngọc Dung- Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa ngày 18/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2017/TLPT-HNGĐ ngày 08/8/2017 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2017/HNGĐ-ST ngày 14/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 144/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 31/8/2017, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Thái Thị H - Có mặt

Địa chỉ: Xã X, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

**Bị đơn:** Anh Lê Văn T - Có mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**1.** Ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị N - Có mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Lê Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N: Ông Lê Văn T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 02/02/2017)

**2.** Ông Dương Hoài Th và bà Bùi Thị Ng - Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã Ea H, huyện Ea H, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 24/10/2016 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Thái Thị H trình bày: Chị và anh Lê Văn T tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau vào 09/6/2013, đến ngày 21/11/2013 thì đăng ký kết hôn. Do cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nên ngày 15/6/2016 chị và anh T được Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 108, ngày 15/6/2016. Khi ly hôn, chị là người nuôi dưỡng cháu Lê Thị Thái Tr - sinh

ngày 10/5/2014, là con chung của chị và anh T; chị và anh T chưa chia tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản chung của chị và anh T gồm có: 01 lô đất có diện tích 3000m<sup>2</sup>, tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà xây hai gian lợp ngói; 01 ngôi nhà gỗ lợp ngói; 01 cái giếng, 01 cái ao và 1 số cây ăn trái.

Các tài sản sinh hoạt gồm: 01 giường cưới, 01 bình ga lớn, 01 bếp ga đôi lớn, 01 tivi, 01 đầu DVD và 01 bình lọc nước, chị không yêu cầu giải quyết.

**Về nợ chung:** Chị và anh T nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên của vợ chồng ông Dương Hoài Th, bà Bùi Thị Ng và còn nợ vợ chồng ông Th 10.000.000đ. Khi nào vợ chồng ông Th hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên, chị và anh T trả cho vợ chồng ông Th số nợ nêu trên.

Hiện tại anh T đang quản lý tài sản chung; chị và anh T không thỏa thuận được việc chia tài sản chung. Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh T; nguyện vọng của chị là được chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là anh Lê Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, về con chung, về ly hôn giữa anh và chị Thái Thị H, đúng như chị H đã trình bày; anh và chị H không có tài sản chung; tài sản là nhà và đất, cây ăn trái trên đất mà chị H khởi kiện yêu cầu chia, là sản của bố, mẹ anh; không phải là sản chung của anh và chị H; bố và mẹ của anh mua thửa đất nêu trên của vợ chồng ông Dương Hoài Th vào tháng 7/2013. Sau khi mua đất, bố và mẹ của anh đã xây dựng căn nhà trên đất và cho anh và chị H mượn để ở. Sau khi anh và chị H ly hôn, anh đã trả lại nhà và đất cho bố, mẹ.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Lê Thị N trình bày: Ông, bà là bố, mẹ của Lê Văn T. Thửa đất và tài sản trên đất mà chị H khởi kiện yêu cầu chia, là tài sản của ông, bà; vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên của vợ chồng ông Dương Hoài Th, bà Bùi Thị Ng vào ngày 18/7/2013 với giá 80.000.000đ. Tuy nhiên, ông và bà đồng ý để cho Lê Văn T là người đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; ông và bà trả tiền nhận chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng ông Th 70.000.000đ và còn nợ vợ chồng ông Th 10.000.000đ. Sau khi mua đất, vợ chồng ông, bà xây dựng căn nhà trên đất và cho anh T, chị H mượn nhà và đất để ở.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Dương Hoài Th, bà Bùi Thị Ng trình bày: Ngày 18/7/2013, vợ chồng ông, bà chuyển nhượng cho anh Lê Văn T thửa đất khoảng 3000m<sup>2</sup>, tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 nhà gỗ lợp ngói khoảng 40m<sup>2</sup>, 01 giếng, 1 cái ao và một số cây cà phê với giá thỏa thuận là 80.000.000 đồng; anh T đã thanh toán cho ông, bà 70.000.000đ; số tiền còn lại 10.000.000đ, khi nào ông, bà làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T, anh T sẽ thanh toán cho ông, bà. Hiện tại, ông và bà chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T, nên chưa yêu cầu anh T thanh toán số tiền còn nợ.

Vào khoảng tháng 11/2016, ông T1 và bà N đến nhờ vợ chồng ông, bà viết thêm vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở ngày 18/7/2013 với nội dung:

“ông và bà đã nhận số tiền 70.000.000 đồng của ông bà Lê Văn T1, Lê Thị N; ông T1, bà N còn nợ ông, bà 10.000.000 đồng, khi nào ông T1 và bà N nhận số đồ sẽ thanh toán cho vợ chồng ông, bà 10.000.000 đồng”. Việc mua bán đất đã lâu, nên vợ chồng ông, bà không còn nhớ anh T hay vợ chồng ông T1 thanh toán số tiền mua đất 70.000.000đ

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2017/HNGĐ-ST ngày 14/6/2017, Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo đã áp dụng: Các Điều 28, 35, 39, 264 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Thái Thị H về yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

- Chị Thái Thị H được chia sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: 01 lô đất có diện tích 3.107m<sup>2</sup>, tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có giá trị 46.605.000 đồng. Lô đất có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp với đất ông Đ có cạnh dài là 96,5m; Phía Tây giáp với đất bà Lê Thị Th có cạnh dài 96,5m; Phía Nam giáp đường đi có cạnh dài 31,2 m; Phía Bắc giáp ruộng của đồng bào có cạnh dài 33,2m và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 mái lợp ngói, diện tích là 22,8m<sup>2</sup>, có giá trị 37.171.000 đồng; 01 nhà gỗ, mái lợp ngói, nền lát xi măng, diện tích 18m<sup>2</sup>, có giá trị 8.637.000 đồng; 01 chuồng gà có giá trị 684.000 đồng; 01 giếng nước có giá trị 9.147.000 đồng; 01 cái ao diện tích 1.144m<sup>2</sup> có giá trị 24.024.000 đồng; 02 cây Xoài có giá 650.000 đồng; 02 cây Chanh có giá trị 240.000 đồng; 01 cây Bưởi có giá trị 525.000 đồng. Tổng tài sản có giá trị 127.683.000 đồng. Tạm giao lô đất nói trên cho chị H quản lý, sử dụng, khi nào chị H kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do UBND cấp có thẩm quyền căn cứ luật đất đai quyết định.

Anh Lê Văn T được chia 1/2 giá trị về các tài sản chung của anh T và chị H với tổng số tiền là 63.841.500 đồng. Chị Thái Thị H có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn T số tiền chênh lệch về tài sản là 63.841.500 đồng

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Tách việc giải quyết về số tiền 10.000.000 đồng còn nợ của ông Dương Hoài Th và bà Bùi Thị Ng trong giấy chuyển quyền sử dụng đất và nhà ở được lập vào ngày 18/7/2013 thành vụ án khác khi các bên có yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, miễn án phí DSST cho chị H, quyết định án phí đối với anh T và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 23/6/2017, bị đơn là anh Lê Văn T có đơn kháng cáo với lý do: Anh và chị H không có tài sản chung; tài sản mà chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, là tài sản của bố, mẹ anh; anh và chị H đăng ký kết hôn vào ngày 21/11/2013; thừa đất và căn nhà trên đất, do bố và mẹ của anh mua vào ngày 18/7/2013, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Ngày 23/6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Lê Văn T1, bà Lê Thị N có đơn kháng cáo với lý do: Tài sản là thừa đất và căn nhà trên đất,

mà chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với anh T, là tài sản của vợ chồng ông, bà, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 620/QĐKNPT ngày 11/7/2017, của Viện trưởng VKSND tỉnh Đắk Lắk đã kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên với lý do: Anh T và chị H đăng ký kết hôn vào ngày 21/11/2013; anh T nhận chuyển nhượng thửa đất 3.000m<sup>2</sup> từ vợ chồng ông Th, bà Ng vào ngày 18/7/2013; đây là tài sản của anh T có trước trước khi kết hôn với chị H; chị H cho rằng chị và anh T mua thửa đất nêu trên, từ nguồn tiền mừng tiệc cưới, tiền hồi môn do hai bên gia đình tặng cho và khoảng 40.000.000đ từ tài khoản của anh T; anh T thì cho rằng đây là tài sản của bố, mẹ anh; vợ chồng ông T1 thì cho rằng số tiền 40.000.000đ trong tài khoản của anh T, là tiền của vợ chồng ông T1 mượn của người khác và gửi vào tài khoản của anh T. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền này. Đối với căn nhà trên đất, do vợ chồng ông T1 xây dựng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức đóng góp của vợ chồng ông T1; anh T còn nợ vợ chồng ông Th 10.000.000đ tiền chuyển nhượng thửa đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết, là giải quyết vụ án chưa triệt để. Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị thửa đất 46.605.000đ, trong khi năm 2013 giá trị chuyển nhượng 80.000.000đ là không phù hợp, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk rút một phần kháng nghị cho rằng: Thửa đất có diện tích 3.000m<sup>2</sup> tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và tài sản gắn liền với đất, là tài sản chung của anh T và chị H tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, anh T là người có công sức đóng góp nhiều hơn tạo ra tài sản chung, đề nghị Hội đồng chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản chung cho anh T với giá trị nhiều hơn chị H.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo; các đương không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Xét đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn trong hạn luật định, nên hợp lệ.

**[1]** Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là anh Lê Văn T; kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị N; kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét: Anh Lê Văn T và chị Thái Thị H, tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 09/6/2013, đăng ký kết hôn vào ngày 21/11/2013. Căn cứ Điều 3 Nghị định số:77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ, quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án

nhân dân Tối Cao- Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao- Bộ Tư Pháp, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “ về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000”, thì quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H được xác lập vào ngày 09/6/2013.

Thửa đất có diện tích 3.107m<sup>2</sup>, tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk anh T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Th, bà Ng vào ngày 17/8/2013; đây là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Khi giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Tại phiên hòa giải ngày 08/6/2016, anh T và chị H đều thừa nhận thửa đất nêu trên và 01 căn nhà xây trên đất, 01 căn nhà gỗ trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất thửa đất nêu và nhà ở, giếng nước, ao nước, cây ăn quả trên đất, là tài sản chung của anh T, chị H được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân và chia tài sản chung sau ly hôn, là có căn cứ.

Ông Lê văn T1 và bà Lê Thị N kháng cáo cho rằng toàn bộ tài sản nêu trên là của vợ chồng ông, bà; ông và bà cho anh T và chị H mượn để sử dụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng đất, thì anh T là người nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên và căn nhà gỗ trên đất từ vợ chồng ông Th, bà Ng với giá trị 80.000.000đ; anh T đã thanh toán cho vợ chồng ông Th 70.000.000đ.

Về giá trị tài sản chung của anh T và chị H: Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản chung của anh T và chị H có giá trị 127.683.000đ; không xác định giá thị trường tại thời điểm định giá là thiếu sót. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, anh T và chị H đồng ý với giá trị mà hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã định giá. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải trưng cầu định giá lại tài sản chung của anh T và chị H.

Về công sức đóng góp của anh T và chị H tạo ra tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của anh T, chị H, bố mẹ của anh T, thì anh T và chị H nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên và 01 căn nhà gỗ trên đất từ nguồn tiền mừng tiệc cưới, tiền hồi môn do hai bên gia đình tặng cho và tiền riêng của anh T 40.000.000đ. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên, bố mẹ của anh T là ông T1, bà N đã tặng cho một phần vật liệu xây dựng và tiền công, để xây căn nhà cấp bốn trên đất. Như vậy, anh T có công sức đóng góp nhiều hơn tạo ra tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh T và chị H mỗi người ½ giá trị tài sản chung, là chưa xem xét đến công sức đóng góp của anh T. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T và chia cho anh T 60% giá trị tài sản chung; chia cho chị H 40% giá trị tài sản chung.

Sau khi ly hôn, chị H sinh sống và cư trú tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; anh T đã lấy vợ và hiện tại đang sinh sống tại thửa đất và căn nhà trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà ở và thửa đất cho chị H quản lý, sử dụng là chưa xem hợp lý về chỗ ở của anh T, chị H. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T có nguyện vọng được sử dụng thửa đất để sản xuất nông nghiệp và căn nhà ở trên đất, vì anh không có nhà ở nào khác. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần giao cho anh

T sở hữu, sử dụng thửa đất nêu trên và tài sản trên đất; anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 40% giá trị tài sản.

Các quyết định khác của bản sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

**Về án phí:** Do sửa bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ về án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí; ông Lê Văn T1, bà Lê Thị N, anh Lê Văn T không phải chịu án phí DSPT.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án vào ngày 10/11/2016 nhưng lại áp dụng Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội để tính án phí là trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí để tính án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 109 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T1, bà Lê Thị N; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Đắk Lắk; chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn T; sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 33, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 5 Điều 11, khoản 9 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị H về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

1. Tài sản chung của anh Lê Văn T và chị Thái Thị H được chia, là giá trị quyền sử dụng đất 3.107m<sup>2</sup> tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà xây cấp bốn, 01 căn nhà gỗ, 01 giếng nước, 01 ao nước, 01 chuồng gà và cây ăn quả trên đất, có giá trị 127.683.000đ; anh T được chia 60% giá trị tài sản chung là 76.609.800đ; chị Thái Thị H được chia 40% giá trị tài sản chung là 51.073.000đ

2. Giao cho anh Lê Văn T được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất có diện tích 3.107m<sup>2</sup> tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có tứ cận: hướng Đông giáp đất của ông Đ có cạnh dài 96,5m; hướng Tây giáp đất của bà Lê Thị Th có cạnh dài 96,5m; hướng Nam giáp đường đi có cạnh dài 31,2m; hướng Bắc giáp ruộng có cạnh dài 33,2m và tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 căn nhà xây cấp bốn diện tích 22,8m<sup>2</sup>, 01 nhà gỗ diện tích 18m<sup>2</sup>, 01 giếng nước, 01 ao nước, 01 chuồng gà và cây ăn quả. Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 40% giá trị tài sản chung là 51.073.000đ.

3. **Về án phí:** Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Thái Thị H; anh Lê Văn T phải chịu 3.830.490đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số:0043188 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E, được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải nộp; ông Lê Văn T1, bà Lê Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được nhận lại 300.000đ

tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: 0043189, 0043187 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'leo;
- Chi cục THADS huyện E;
- Đường sự;
- .....;
- Lưu HS

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)  
**Nguyễn Huồn**